

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 600/2026/DS-PT

Ngày: 30/6/2026

V/v: *tranh chấp quyền thừa kế.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ánh Bình

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Thu Hương

Ông Lê Minh Đạt

**- Thư ký phiên Tòa:** bà Đỗ Thị Bích Liễu – là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2026/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2026 về việc “*Tranh chấp quyền thừa kế*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 572/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1963 (có mặt)

Căn cước công dân số: 083 163 007 343 cấp ngày 09/8/2021.

Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 18/8/1955 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 083 055 009 220, cấp ngày 09/8/2021.

Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Quang H, sinh năm 1980. Căn cước công dân số: 083 080 00 9481, cấp ngày 04/10/2022. Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 02 năm 2024) (có mặt).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị Thanh X, sinh ngày 24/8/1979

Căn cước công dân số: 082 179 002 943, cấp ngày 25/4/2021.

Địa chỉ: số A, N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 13/5/1981

Căn cước công dân số: 082 181 001 200, cấp ngày 25/3/2021.

Địa chỉ: số A, T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 15/5/1977

Căn cước công dân số: 083 177 002 222, cấp ngày 16/4/2021.  
Địa chỉ: số E, ấp C, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.  
( X, T1, T2 là con ông Nguyễn Ngân G, chết năm 2012)

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1943  
Căn cước công dân số: 083 143 005 445, cấp ngày 20/8/2021.  
Địa chỉ: số E, tổ G, ấp B, phường B, tỉnh Vĩnh Long

5. Ông Nguyễn Trường T3, sinh năm 1949  
Địa chỉ: ấp Phú Thành, xã Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long

6. Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1972  
Căn cước công dân số: 070 172 001 545, cấp ngày 19/4/2021.  
Địa chỉ: ấp T, xã B, tỉnh Đồng Nai.

7. Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1974  
Căn cước công dân số: 083 074 011 232, cấp ngày 11/8/2021.  
Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

8. Huỳnh Thị Trúc L1, sinh năm 1976  
Căn cước công dân số: 083 176 013 816, cấp ngày 12/8/2021.  
Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

9. Huỳnh Thị Kim Y (Huỳnh Thị T4), sinh ngày 08/8/1978.  
Căn cước công dân số: 083 178 007220, cấp ngày 18/5/2023.  
Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

10. Huỳnh Hoài N, sinh năm 1980  
Căn cước công dân số: 083 080 014 472, cấp ngày 18/12/2022.  
Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.  
( L, Đ, L1, Y, N là con bà Nguyễn Thị C, chết năm 1986)

11. Trần Thị Phương L2, sinh ngày 14/7/1983 ( có đơn xin vắng mặt)  
Căn cước công dân số: 083 183 006 579, cấp ngày 12/8/2021  
Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

12. Trần Thị Y1, sinh ngày 13/9/1993 ( có đơn xin vắng mặt)  
Căn cước công dân số: 083 193 005 664, cấp ngày 06/11/2022  
Địa chỉ: ấp Phú Thành, xã Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long  
( Lý, Y1 con bà Nguyễn Thị T5, chết năm 1997)

13. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966)  
Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long

14. Ông Lê Văn H2, sinh ngày 01/5/1960  
Căn cước công dân số: 083 060 008 474, cấp ngày 09/8/2021  
Địa chỉ: ấp Phú Thành, xã Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long

15. Bà Nguyễn Thị Mỹ T6, sinh ngày 20/5/1973  
Căn cước công dân số: 083 173 010 417, cấp ngày 03/7/2021  
Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

*Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị E là nguyên đơn

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2023 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị E và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:*

Cha của bà tên Nguyễn Văn T7 nhưng giấy tờ là Lê Văn T8 (chết năm 1997 âm lịch, dương lịch là năm 1998), mẹ tên Bùi Thị N1 (chết năm 2015). Cha mẹ bà có tất cả 09 người con:

1. Ông Nguyễn Ngân G, sinh năm 1940 (chết năm 2012), có vợ tên Phạm Thị Huỳnh M và 03 người con: Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Thị Thanh X và Nguyễn Thị Thanh T1.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1943

3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1944 (chết năm 2016, không có chồng con).

4. Ông Nguyễn Trường T3, sinh năm 1949

5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951 (chết năm 1986), có chồng tên Huỳnh Văn T9 (chết năm 2023) và có 05 người con: Huỳnh Thị Kim L, Huỳnh Tấn Đ, Huỳnh Thị Trúc L1, Huỳnh Thị Kim Y và Huỳnh Hoài N.

6. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955

7. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1959 (chết năm 1997) có chồng tên Trần Văn H3 (chết năm 1999), có 02 người con là Trần Thị Phương L2 và Trần Thị Y1.

8. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1963

9. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966

Như vậy cha mẹ bà có 09 người con ( đã chết 04 người), hiện chỉ còn 05 người. Cha mẹ bà cũng như bà C1 không có người thừa kế nào khác.

Khi còn sống bà C1 có đứng tên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2745,7m<sup>2</sup> tại xã L, nhưng đất do ông T đang quản lý canh tác và ông T làm thủ tục được cấp đất tại phần đất tranh chấp. Do bà C1 khi sống không có chồng con, khi chết không để lại di chúc, nên các anh chị em thuộc hàng thừa kế thứ 2 theo pháp luật.

Nay bà Nguyễn Thị E khởi kiện yêu cầu ông T phải chia thừa kế như sau:

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản do bà Nguyễn Thị C1 để lại là thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2745,7m<sup>2</sup> theo kết quả đo đạc thực tế thuộc thửa 13-1, diện tích 2664,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long. Chia làm 02 kỷ phần bằng nhau (do các anh chị em còn lại từ chối nhận), nên bà và ông T mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  thửa đất, cụ thể:  $2664,8m^2/2 = 1332,4m^2$ . Bà E yêu cầu được nhận đất.

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47 sang cho bà đứng tên với diện tích đất được chia 1332,4m<sup>2</sup> nêu trên.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2024 của bị đơn ông Nguyễn Văn T và tại phiên Tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T là anh Phạm Quang H trình bày:*

Ông Nguyễn Văn T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47, diện tích đo đạc thực tế 2664,8m<sup>2</sup>, tại xã L là của bà Nguyễn Thị C1. Bà C1 chết có để lại di chúc, nội dung di chúc để lại cho cháu L2 và cháu Y1 thửa đất nêu trên, do hai cháu mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Sau khi bà C1 chết chị L2 và chị Y1 làm thủ tục đứng tên do nhận di sản thừa kế theo di chúc

của bà C1 lập ngày 30/11/2007. Sau đó chị L2 và chị Y1 không canh tác đất nên đã chuyển nhượng lại cho ông T vào năm 2021 với giá 200.000.000 đồng, ông T đã giao đủ tiền nên chị Y1 và chị L2 đã sang tên cho ông T và ông T trực tiếp canh tác từ năm 2021 đến nay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

*\*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2024 ông Nguyễn Trường T3, ông Nguyễn Văn H1 trình bày:*

Trong vụ án này, trường hợp nếu có chia thừa kế theo pháp luật thừa đất số 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2664,8m<sup>2</sup>, tại xã L, thì các ông xin từ chối nhận. Vì khi còn sống các ông đều đã được cha mẹ cho đất, đây là phần đất của bà C1 và có biết việc bà C1 đã lập di chúc để lại cho cháu Y1 và cháu L2. Bà C1 đã lập di chúc để lại cho ai thì người đó được quyền hưởng, các ông không tranh chấp và đề nghị giải quyết vắng mặt.

*\* Tại Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 07/11/2025 bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Trường hợp phải chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 13, tờ bản đồ số 47 xã L, diện tích 2664,8m<sup>2</sup>, bà từ chối nhận thừa kế, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị giải quyết vắng mặt.

*\* Tại Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 08/11/2025, 15/11/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Kim L; anh Huỳnh Tấn Đ; chị Huỳnh Thị Trúc L1; chị Huỳnh Thị Kim Y (Huỳnh Thị T4); anh Huỳnh Hoài N; Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 23/01/2026, chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Thị Thanh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T2 cùng trình bày:*

Trường hợp phải chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2664,8m<sup>2</sup>, tại xã L thì các anh, chị đều từ chối nhận thừa kế, không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị giải quyết vắng mặt.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2025, ngày 10/11/2025 chị Trần Thị Phương L2, chị Trần Thị Y1 trình bày:*

Các chị là con bà T5 và là cháu bà C1, do mồ côi cha mẹ từ nhỏ nên được bà C1 lập di chúc để lại phần đất tranh chấp tại thửa 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2664,8m<sup>2</sup> cho hai chị đồng sử dụng chung và các chị đã làm thủ tục được đứng tên, nhưng do không có điều kiện canh tác, nên các chị đã chuyển nhượng lại cho người trong gia đình, cũng là để giữ gìn tài sản của bà C1 để lại và để nhờ thờ cúng bà C1. Các chị đã chuyển nhượng lại cho cậu ruột là ông Nguyễn Văn T với giá 200.000.000 đồng. Do đó, phần đất tranh chấp hiện nay do ông T đứng tên và canh tác, thờ cúng bà C1. Các chị không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà E, vì đất này bà C1 đã lập di chúc để lại cho các chị là hợp pháp. Trường hợp phải chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2664,8m<sup>2</sup>, tại xã L, các chị từ chối nhận thừa kế, đồng thời yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*\* Tại Biên bản làm việc ngày 27/10/2025, ông Lê Văn H2 trình bày:*

Thửa 200, tờ bản đồ số 47 của ông có qua thửa 13, tờ bản đồ số 47 (đang tranh chấp) là 80.9m<sup>2</sup> (thể hiện tại thửa 13-2).

Tuy nhiên, nay các bên thống nhất sẽ lấy đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng đã chỉ ranh lúc đo đạc. Nên diện tích 80.9m<sup>2</sup> (thể hiện tại thửa 13-2)

phần đang tranh chấp sẽ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn H2 và ông đề nghị giải quyết vắng mặt.

*\* Tại Biên bản làm việc ngày 27/10/2025, bà Nguyễn Thị Mỹ T6 trình bày:* Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47 (đang tranh chấp) có qua thửa 11, tờ bản đồ số 47 là 10.7m<sup>2</sup> (thể hiện tại thửa 11-1) của gia đình bà.

Tuy nhiên, nay các bên thống nhất sẽ lấy đúng theo đường ranh hồ sơ địa chính. Nên diện tích 10.7m<sup>2</sup> (thể hiện tại thửa 11-1) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của phía gia đình bà và bà đề nghị giải quyết vắng mặt.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 73/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long đã quyết định:*

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị E đối với ông Nguyễn Văn T về việc “*Chia thừa kế theo pháp luật Quyền sử dụng đất*” tại thửa đất 13, tờ bản đồ số 47, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/3/2026 nguyên đơn bà Nguyễn Thị E kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị E yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2664,8m<sup>2</sup> làm hai phần bằng nhau, bà hưởng một phần có diện tích 1332,4m<sup>2</sup> và ông T hưởng một phần diện tích 1332,4m<sup>2</sup>.

Anh Phạm Quang H là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:*

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị E;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2026/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

Về án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị E là người cao tuổi được miễn án phí.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị E làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị E;

[2] Về nguồn gốc đất, quá trình kê khai, đăng ký:

Các bên đương sự khai thống nhất đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47, (diện tích theo giấy CNQSDĐ là 2745,7m<sup>2</sup>) có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cụ Nguyễn Văn T7 ( Lê Văn T8) và cụ Bùi Thị N1, sau đó hai cụ tặng cho con gái là bà Nguyễn Thị C1, đây là phần của bà C1 nên bà C1 được đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Đây là tình tiết, sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị C1 kê khai, đăng ký, đến ngày 13/4/1994 bà C1 được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Bút lục 59). Ngày 01/02/2013 bà C1 đã cấp đổi lại từ diện tích 2562m<sup>2</sup> sang diện tích 2745,7m<sup>2</sup> và chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm. Bà C1 không có chồng, con nên đã lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất cho hai cháu ruột là Trần Thị Phương L2 và Trần Thị Y1. Sau khi bà C1 chết, chị L2 và chị Y1 lập thủ tục thừa kế theo di chúc, ngày 24/11/2021 chị L2 và chị Y1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng sử dụng.

Đến ngày 29/11/2021, chị Trần Thị Phương L2 và chị Trần Thị Y1 lập Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thửa số 13 nêu trên cho ông Nguyễn Văn T là cháu ruột, ông T được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 14/12/2021 và canh tác sử dụng đất cho đến nay.

[3] Xét Di chúc của bà Nguyễn Thị C1 lập ngày 30/11/2007:

-Về hình thức: di chúc được lập thành văn bản và có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P (cũ), nay là xã L theo quy định tại Điều 649, khoản 4 Điều 650, 657, 658 của Bộ luật dân sự năm 2005.

-Về nội dung: Bà Nguyễn Thị C1 là chủ sử dụng đất hợp pháp thửa số 2957, tờ bản đồ số 1 nay là thửa 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2562m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, nên bà C1 có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản của mình cho người hưởng di sản theo di chúc được quy định tại Điều 631, 646, 647, 648 của Bộ luật dân sự 2005.

Tại thời điểm lập di chúc bà C1 vẫn còn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép, khi lập di chúc bà C1 có giấy chứng nhận sức khỏe ngày 12/10/2007 của Bệnh viện Đa khoa huyện B chứng nhận. Do đó việc bà C1 lập di chúc là hợp pháp.

Theo nội dung di chúc bà C1 để lại thửa số 2957, tờ bản đồ số 1, diện tích 2562m<sup>2</sup> (nay theo số liệu chính quy thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2745,7m<sup>2</sup>), tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre cho hai cháu là: Trần Thị Phương L2 và Trần Thị Y1 (do mồ côi cha mẹ từ nhỏ). Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

Di chúc được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, nội dung di chúc thể hiện bà C1 đã đọc lại bản di chúc và đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và

đã ký vào di chúc trước sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân xã P. Di chúc lập ngày 30/11/2007 và được Ủy ban xã chứng thực cùng ngày 30/11/2007, do Di chúc chỉ có 01 tờ, nên không đánh số thứ tự, tờ thứ 2 là lời chứng của Ủy ban nhân dân xã P và làm chung 01 tờ giấy 02 mặt nên không có đóng dấu giáp lai; di chúc được lập thành 04 bản chính (mỗi bản chính gồm 1 tờ, 1 trang) và có lưu 01 bản chính tại Ủy ban nhân dân xã P theo số chứng thực 07, quyển số 01TP/CC-SCT/DCTC. Do đó việc chứng thực di chúc đúng với quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 7, Điều 11 Nghị định số 75 ngày 08/12/2000 của Chính Phủ về công chứng, chứng thực.

Bà Nguyễn Thị E cho rằng di chúc không hợp pháp, giả mạo chữ ký của bà C1, nhưng bà E không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Bà C1 chỉ dựa vào kết quả hai lần giám định để cho rằng không phải chữ ký của bà C1 trong di chúc, xét thấy:

Căn cứ Kết luận giám định số 1193/2024/KL-KTHS ngày 21/01/2025 của Phòng K Công an tỉnh B và Kết luận giám định số 170/KL-KTHS ngày 27/5/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (Bút lục 197, 198 – tập 17; bút lục 239, 240 – tập 21) đều kết luận:

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký C1 trong Tờ Di chúc lập ngày 30/11/2007 với các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không. Như vậy, các kết luận giám định đều xác định không đủ cơ sở kết luận chữ không phải kết luận rằng không phải chữ ký của bà C1. Trong khi Di chúc được Ủy ban nhân dân xã C2 và xác định là chữ ký của bà C1; được Ủy ban có văn bản xác định là đúng sự thật (Bút lục 187), nên có đủ căn cứ pháp lý xác định là chữ ký của bà C1. Nay bà E không đưa ra được chứng cứ nào khác để xác định không phải chữ ký bà C1 trong di chúc, nên lời trình bày của bà E không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Căn cứ Điều 652 Bộ luật dân sự 2005 thì di chúc bà Nguyễn Thị C1 lập ngày 30/11/2007 được xác định là hợp pháp có hiệu lực pháp luật.

[5] Bà Nguyễn Thị C1 chết năm 2016, sau khi bà C1 chết thì chị Trần Thị Phương L2 và chị Trần Thị Y1 thực hiện theo di chúc và lập thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật. Di chúc đã được Ủy ban nhân dân xã P thực hiện thủ tục công bố theo quy định tại Điều 672 của Bộ luật dân sự năm 2005, cụ thể từ ngày 11/6/2021 đến ngày 25/6/2021 Ủy ban nhân dân xã P đã thông báo trên đài truyền thanh xã, áp về hồ sơ thừa kế này nhưng cũng không có ai khiếu nại, bà E cũng không tranh chấp. Từ đó chị Trần Thị Phương L2 và Trần Thị Y1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/11/2021. Do không có nhu cầu sử dụng đất nên ngày 29/11/2021 chị L2 và chị Y1 đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho ông Nguyễn Văn T. Hợp đồng chuyển nhượng thực hiện đúng quy định tại các Điều 500, 501, 502 và 503 Bộ luật dân sự 2015, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/2021 và nhận đất canh tác từ năm 2021 đến nay là phù hợp.

[6] Do đó thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2664,8m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long không còn là di sản thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị E là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị E kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà E. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận bà E phải chịu án phí, tuy nhiên bà E là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị E;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2026/DS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 631, 646, 647, 648, 649, 650, 657, 658 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 500, 501, 502, 503 của Bộ Luật dân sự 2015; các Điều 166, 167, 168, 188 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị E đối với ông Nguyễn Văn T về việc “*Chia thừa kế theo pháp luật Quyền sử dụng đất*” tại thửa số 13, tờ bản đồ số 47, diện tích 2664,8m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị E phải chịu là 11.618.880 đồng (Mười một triệu, sáu trăm mười tám nghìn, tám trăm tám mươi đồng) và bà E đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị E được miễn nộp án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND khu vực 8 -VL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Đặng Thị Ánh Bình**





